

Đ Ộ



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA Đ Ộ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, -ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 -ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, -ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA HDPE - PE100

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 16/04/2026

Ớng HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 1.8mm	12,100	13,068	12.5	9	Ø 110	110 x 4.2mm	158,000	170,640	6
		20 x 2.0mm	12,500	13,500	16			110 x 5.3mm	196,300	212,004	8
		20 x 2.3mm	14,800	15,984	20			110 x 6.6mm	245,600	265,248	10
2	Ø 25	25 x 2.0mm	16,000	17,280	12.5			110 x 8.1mm	293,300	316,764	12.5
		25 x 2.3mm	19,000	20,520	16			110 x 10.0mm	354,300	382,644	16
		25 x 3.0mm	22,300	24,084	20			110 x 12.3mm	426,400	460,512	20
3	Ø 32	32 x 2.0mm	21,400	23,112	10	10	Ø 125	125 x 4.8mm	204,500	220,860	6
		32 x 2.4mm	26,100	28,188	12.5			125 x 6.0mm	253,500	273,780	8
		32 x 3.0mm	30,600	33,048	16			125 x 7.4mm	310,000	334,800	10
		32 x 3.6mm	36,800	39,744	20			125 x 9.2mm	377,700	407,916	12.5
4	Ø 40	40 x 2.0mm	27,100	29,268	8			125 x 11.4mm	458,300	494,964	16
		40 x 2.4mm	32,600	35,208	10			125 x 14.0mm	546,500	590,220	20
		40 x 3.0mm	39,500	42,660	12.5	11	Ø 140	140 x 5.4mm	256,600	277,128	6
		40 x 3.7mm	47,400	51,192	16			140 x 6.7mm	315,700	340,956	8
		40 x 4.5mm	56,300	60,804	20			140 x 8.3mm	386,900	417,852	10
5	Ø 50	50 x 2.4mm	42,000	45,360	8			140 x 10.3mm	468,600	506,088	12.5
		50 x 3.0mm	50,100	54,108	10			140 x 12.7mm	568,100	613,548	16
		50 x 3.7mm	60,300	65,124	12.5			140 x 15.7mm	683,300	737,964	20
		50 x 4.6mm	73,500	79,380	16	12	Ø 160	160 x 6.2mm	336,200	363,096	6
		50 x 5.6mm	87,000	93,960	20			160 x 7.7mm	414,600	447,768	8
6	Ø 63	63 x 3.0mm	65,100	70,308	8			160 x 9.5mm	508,400	549,072	10
		63 x 3.8mm	80,000	86,400	10			160 x 11.8mm	611,500	660,420	12.5
		63 x 4.7mm	97,000	104,760	12.5			160 x 14.6mm	751,400	811,512	16
		63 x 5.8mm	115,700	124,956	16			160 x 17.9mm	896,400	968,112	20
		63 x 7.1mm	138,500	149,580	20	13	Ø 180	180 x 6.9mm	420,100	453,708	6
7	Ø 75	75 x 3.6mm	92,700	100,116	8			180 x 8.6mm	521,900	563,652	8
		75 x 4.5mm	114,200	123,336	10			180 x 10.7mm	640,100	691,308	10
		75 x 5.6mm	137,700	148,716	12.5			180 x 13.3mm	779,500	841,860	12.5
		75 x 6.8mm	164,300	177,444	16			180 x 16.4mm	945,100	1,020,708	16
		75 x 8.4mm	196,200	211,896	20	14	Ø 200	200 x 7.7mm	521,800	563,544	6
8	Ø 90	90 x 4.3mm	146,300	158,004	8			200 x 9.6mm	650,100	702,108	8
		90 x 5.4mm	162,000	174,960	10			200 x 11.9mm	802,100	866,268	10
		90 x 6.7mm	195,800	211,464	12.5			200 x 14.7mm	955,300	1,031,724	12.5
		90 x 8.2mm	235,200	254,016	16			200 x 18.2mm	1,182,500	1,277,100	16
		90 x 10.1mm	281,500	304,020	20			200 x 22.4mm	1,410,000	1,522,800	20

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
15	Ø 225	225 x 8.6mm	654,600	706,968	6	22	Ø 500	500 x 19.1mm	3,197,900	3,453,732	6
		225 x 10.8mm	818,800	884,304	8			500 x 23.9mm	4,009,100	4,329,828	8
		225 x 13.4mm	986,000	1,064,880	10			500 x 29.7mm	4,918,000	5,311,440	10
		225 x 16.6mm	1,207,600	1,304,208	12.5			500 x 36.8mm	5,948,300	6,424,164	12.5
		225 x 20.5mm	1,445,800	1,561,464	16			500 x 45.4mm	7,243,500	7,822,980	16
16	Ø 250	250 x 9.6mm	810,900	875,772	6	23	Ø 560	560 x 21.4mm	4,392,000	4,743,360	6
		250 x 11.9mm	999,100	1,079,028	8			560 x 26.7mm	5,415,700	5,848,956	8
		250 x 14.8mm	1,221,500	1,319,220	10			560 x 33.2mm	6,649,300	7,181,244	10
		250 x 18.4mm	1,501,400	1,621,512	12.5			560 x 41.2mm	8,116,100	8,765,388	12.5
		250 x 22.7mm	1,798,700	1,942,596	16			560 x 50.8mm	9,803,200	10,587,456	16
17	Ø 280	280 x 10.7mm	1,005,600	1,086,048	6	24	Ø 630	630 x 24.1mm	5,564,800	6,009,984	6
		280 x 13.4mm	1,274,500	1,376,460	8			630 x 30.0mm	6,842,700	7,390,116	8
		280 x 16.6mm	1,522,100	1,643,868	10			630 x 37.4mm	8,422,000	9,095,760	10
		280 x 20.6mm	1,882,400	2,032,992	12.5			630 x 46.3mm	10,258,200	11,078,856	12.5
		280 x 25.4mm	2,254,300	2,434,644	16			630 x 57.2mm	12,443,800	13,439,304	16
18	Ø 315	315 x 12.1mm	1,282,300	1,384,884	6	25	Ø 710	710 x 27.2mm	7,085,000	7,651,800	6
		315 x 15.0mm	1,596,500	1,724,220	8			710 x 33.9mm	8,724,800	9,422,784	8
		315 x 18.7mm	1,938,200	2,093,256	10			710 x 42.1mm	10,702,900	11,559,132	10
		315 x 23.2mm	2,354,300	2,542,644	12.5			710 x 52.2mm	13,051,800	14,095,944	12.5
		315 x 28.6mm	2,853,500	3,081,780	16	26	Ø 800	800 x 30.6mm	8,973,000	9,690,840	6
19	Ø 355	355 x 13.6mm	1,628,700	1,758,996	6			800 x 38.1mm	11,058,900	11,943,612	8
		355 x 16.9mm	2,007,700	2,168,316	8			800 x 47.4mm	13,571,800	14,657,544	10
		355 x 21.1mm	2,463,000	2,660,040	10			800 x 58.8mm	16,543,800	17,867,304	12.5
		355 x 26.1mm	2,986,000	3,224,880	12.5	27	Ø 900	900 x 34.4mm	11,348,400	12,256,272	6
		355 x 32.2mm	3,622,500	3,912,300	16			900 x 42.9mm	13,992,700	15,112,116	8
20	Ø 400	400 x 15.3mm	2,054,700	2,219,076	6			900 x 53.3mm	17,167,300	18,540,684	10
		400 x 19.1mm	2,574,600	2,780,568	8	28	Ø 1000	1000 x 38.2mm	14,003,000	15,123,240	6
		400 x 23.7mm	3,129,800	3,380,184	10			1000 x 47.7mm	17,288,600	18,671,688	8
		400 x 29.4mm	3,780,400	4,082,832	12.5			1000 x 59.3mm	21,216,600	22,913,928	10
		400 x 36.3mm	4,616,700	4,986,036	16	29	Ø 1200				
21	Ø 450	450 x 17.2mm	2,625,900	2,835,972	6			1200 x 45.9mm	20,169,300	21,782,844	6
		450 x 21.5mm	3,231,700	3,490,236	8			1200 x 57.2mm	24,883,200	26,873,856	8
		450 x 26.7mm	3,954,800	4,271,184	10			1200 x 67.9mm	29,226,400	31,564,512	10
		450 x 33.1mm	4,779,700	5,162,076	12.5						
		450 x 40.9mm	5,843,400	6,310,872	16						



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HÀN LẮP NGOÀI

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 16/04/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối (Socket)	20	4,200	4,536	16
		25	6,400	6,912	16
		32	10,400	11,232	16
		40	15,000	16,200	16
		50	26,600	28,728	16
		63	40,300	43,524	16
2	Tê (Tee)	20	8,100	8,748	16
		25	12,900	13,932	16
		32	22,000	23,760	16
		40	32,900	35,532	16
		50	55,000	59,400	16
		63	103,700	111,996	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	5,500	5,940	16
		32 x 25	8,800	9,504	16
		40 x 32	12,900	13,932	16
		50 x 25	17,900	19,332	16
		50 x 32	18,800	20,304	16
		50 x 40	18,800	20,304	16
		63 x 25	29,900	32,292	16
		63 x 32	32,200	34,776	16
		63 x 40	32,900	35,532	16
		63 x 50	32,900	35,532	16
4	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	55,200	59,616	16
		20 x 3/4"	68,600	74,088	16
		25 x 1/2"	56,600	61,128	16
		25 x 3/4"	69,700	75,276	16
		32 x 3/4"	82,500	89,100	16
		32 x 1"	210,400	227,232	16
5	Tê ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	70,200	75,816	16
		20 x 3/4"	87,300	94,284	16
		25 x 1/2"	79,600	85,968	16
		25 x 3/4"	99,100	107,028	16
		32 x 3/4"	121,600	131,328	16
		32 x 1"	270,300	291,924	16
6	Co 90° ren trong (Female 90° elbow)	20 x 1/2"	56,200	60,696	16
		20 x 3/4"	69,700	75,276	16
		25 x 1/2"	61,000	65,880	16
		25 x 3/4"	81,200	87,696	16
		32 x 3/4"	93,600	101,088	16
		32 x 1"	247,200	266,976	16
7	Co 90° (90° Elbow)	20	7,200	7,776	16
		25	9,800	10,584	16
		32	17,600	19,008	16
		40	26,000	28,080	16
		50	41,000	44,280	16
		63	78,000	84,240	16
8	Co 45° (45° Elbow)	20	6,900	7,452	16
		25	9,000	9,720	16
		32	14,700	15,876	16
		40	18,800	20,304	16
		50	31,600	34,128	16
		63	53,600	57,888	16
9	Tê giảm (Reducing Tee)	25 x 20	11,400	12,312	16
		32 x 25	20,700	22,356	16
		40 x 32	24,500	26,460	16
		50 x 20	35,400	38,232	16
		50 x 25	37,700	40,716	16
		50 x 32	41,000	44,280	16
		50 x 40	46,500	50,220	16
		63 x 25	64,800	69,984	16
		63 x 32	68,200	73,656	16
		63 x 40	74,000	79,920	16
10	Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	66,200	71,496	16
		20 x 3/4"	82,100	88,668	16
		25 x 1/2"	68,200	73,656	16
		25 x 3/4"	90,000	97,200	16
		32 x 3/4"	98,300	106,164	16
		32 x 1"	252,000	272,160	16
11	Tê ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	76,700	82,836	16
		20 x 3/4"	95,200	102,816	16
		25 x 1/2"	90,000	97,200	16
		25 x 3/4"	101,300	109,404	16
		32 x 3/4"	138,600	149,688	16
		32 x 1"	304,200	328,536	16
12	Co 90° ren ngoài (Male 90° elbow)	20 x 1/2"	68,900	74,412	16
		20 x 3/4"	85,200	92,016	16
		25 x 1/2"	70,900	76,572	16
		25 x 3/4"	94,300	101,844	16
		32 x 3/4"	127,300	137,484	16
		32 x 1"	266,300	287,604	16



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 16/04/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Co 90° (90° Elbow)	63	67,600	73,008	16
		75	114,800	123,984	16
		90	177,900	192,132	16
		110	258,700	279,396	16
		125	370,500	400,140	12.5
		140	543,400	586,872	16
		160	647,100	698,868	16
		180	933,300	1,007,964	12.5
		200	1,176,300	1,270,404	16
		225	1,633,800	1,764,504	12.5
		250	1,711,400	1,848,312	10
		280	2,763,600	2,984,688	10
		315	2,972,400	3,210,192	10
		355	4,083,000	4,409,640	10
		400	6,025,500	6,507,540	10
		450	9,787,500	10,570,500	10
		500	12,512,400	13,513,392	10
		560	18,351,500	19,819,620	10
		630	26,470,600	28,588,248	10
2	Co 45° (45° Elbow)	63	63,400	68,472	16
		75	98,600	106,488	16
		90	138,500	149,580	16
		110	194,000	209,520	16
		125	304,000	328,320	12.5
		140	454,100	490,428	16
		160	517,700	559,116	16
		180	870,400	940,032	12.5
		200	929,800	1,004,184	16
		225	1,239,600	1,338,768	12.5
		250	1,283,100	1,385,748	10
		280	2,047,500	2,211,300	10
		315	2,117,400	2,286,792	10
		355	2,848,300	3,076,164	10
		400	4,251,000	4,591,080	10
		450	6,554,300	7,078,644	10
		500	8,242,400	8,901,792	10
		560	11,344,800	12,252,384	10
		630	16,683,300	18,017,964	10
3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 40	60,500	65,340	16
		90 x 50	67,300	72,684	16
		90 x 63	77,800	84,024	16
		90 x 75	82,500	89,100	16
		110 x 50	105,900	114,372	16
		110 x 63	111,800	120,744	16
		110 x 75	117,700	127,116	16
		110 x 90	129,400	139,752	16
		140 x 110	329,500	355,860	16
		160 x 63	298,900	322,812	16
		160 x 75	305,900	330,372	16
		160 x 90	333,500	360,180	16
		160 x 110	366,000	395,280	16
		160 x 125	394,200	425,736	16
		160 x 140	498,200	538,056	16
		200 x 63	466,400	503,712	16
		200 x 75	503,000	543,240	16
		200 x 90	514,700	555,876	16
		200 x 110	529,100	571,428	16
		200 x 160	635,700	686,556	16
4	Tứ thông PE	125	887,300	958,284	12.5
		180	1,604,000	1,732,320	12.5
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	63	-	-	
		75	162,500	175,500	16
		90	233,000	251,640	16
		110	335,300	362,124	16
		125	491,700	531,036	12.5
		140	752,700	812,916	16
		160	917,600	991,008	16
		180	1,223,300	1,321,164	12.5
		200	1,587,900	1,714,932	16
		225	2,136,300	2,307,204	12.5
		250	2,180,000	2,354,400	10
		280	3,636,100	3,926,988	10
		315	3,848,700	4,156,596	10
		355	5,550,100	5,994,108	10
		400	7,438,500	8,033,580	10
		450	15,963,700	17,240,796	10
		500	-	-	
		560	-	-	
		630	39,592,100	42,759,468	10
6	Mặt bích (Flange)	63	47,400	51,192	16
		75	80,500	86,940	16
		90	106,000	114,480	16
		110	181,400	195,912	16
		125	217,800	235,224	12.5
		140	314,300	339,444	16
		160	444,600	480,168	16
		180	421,200	454,896	12.5
		200	760,500	821,340	16
		225	673,200	727,056	12.5
		250	697,800	753,624	10
		280	1,140,400	1,231,632	10
		315	1,089,100	1,176,228	10
		355	1,493,000	1,612,440	10
		400	2,169,400	2,342,952	10
		450	2,813,900	3,039,012	10
		500	4,226,600	4,564,728	10
		560	5,227,600	5,645,808	10
		630	6,228,300	6,726,564	10
		710	10,677,300	11,531,484	10
		800	13,791,500	14,894,820	10
		900	20,967,100	22,644,468	10
		1,000	29,443,100	31,798,548	10
		1,200	57,815,500	62,440,740	10
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
7	Tê giảm (Reducing Tee)	75 x 40	112,500	121,500	16
		75 x 50	124,700	134,676	16
		75 x 63	144,100	155,628	16
		90 x 40	156,000	168,480	16
		90 x 50	173,300	187,164	16
		90 x 63	181,100	195,588	16
		90 x 75	213,600	230,688	16
		110 x 50	224,200	242,136	16
		110 x 63	225,200	243,216	16
		110 x 75	266,500	287,820	16
		110 x 90	279,800	302,184	16
		140 x 110	705,800	762,264	16
		160 x 63	605,700	654,156	16
		160 x 75	611,700	660,636	16
		160 x 90	635,100	685,908	16
		160 x 110	729,900	788,292	16
		160 x 125	1,045,900	1,129,572	16
		180 x 125	1,583,800	1,710,504	12.5
		200 x 63	999,700	1,079,676	16
		200 x 75	1,011,700	1,092,636	16
		200 x 90	1,164,500	1,257,660	16
		200 x 110	1,176,300	1,270,404	16
		200 x 125	1,778,200	1,920,456	16
		200 x 160	1,662,400	1,795,392	16
		225 x 125	2,018,300	2,179,764	12.5
		225 x 160	1,458,600	1,575,288	10
		225 x 180	2,457,000	2,653,560	12.5
		225 x 110	1,189,400	1,284,552	10
		250 x 160	1,661,400	1,794,312	10
		250 x 110	1,384,800	1,495,584	10
		280 x 225	3,926,700	4,240,836	10
		280 x 160	2,898,700	3,130,596	10
		280 x 110	2,187,900	2,362,932	10
		315 x 160	2,387,500	2,578,500	10
		315 x 110	2,014,700	2,175,876	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - ĐT : 028.62915599 - 62915596
- FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
- FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - ĐT : 0220.3751607-292
- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PPR

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 16/04/2026

Ống PPR sản xuất theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 20	20 x 2.3mm	36,000	38,880	10	8	Ø 90	90 x 8.2mm	527,100	569,268	10
		20 x 2.8mm	40,000	43,200	16			90 x 12.3mm	645,400	697,032	16
		20 x 3.4mm	44,400	47,952	20			90 x 15.0mm	900,400	972,432	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	64,100	69,228	10	9	Ø 110	110 x 10.0mm	843,400	910,872	10
		25 x 3.5mm	73,800	79,704	16			110 x 15.1mm	983,400	1,062,072	16
		25 x 4.2mm	77,800	84,024	20			110 x 18.3mm	1,267,500	1,368,900	20
3	Ø 32	32 x 2.9mm	83,100	89,748	10	10	Ø 125	125 x 11.4mm	1,044,700	1,128,276	10
		32 x 4.4mm	99,800	107,784	16			125 x 17.1mm	1,275,200	1,377,216	16
		32 x 5.4mm	114,700	123,876	20			125 x 20.8mm	1,705,300	1,841,724	20
4	Ø 40	40 x 3.7mm	111,500	120,420	10	11	Ø 140	140 x 12.7mm	1,289,100	1,392,228	10
		40 x 5.5mm	135,200	146,016	16			140 x 19.2mm	1,551,700	1,675,836	16
		40 x 6.7mm	177,500	191,700	20			140 x 23.3mm	2,166,400	2,339,712	20
5	Ø 50	50 x 4.6mm	163,300	176,364	10	12	Ø 160	160 x 14.6mm	1,759,200	1,899,936	10
		50 x 6.9mm	215,100	232,308	16			160 x 21.9mm	2,151,000	2,323,080	16
		50 x 8.3mm	275,800	297,864	20			160 x 26.6mm	2,880,700	3,111,156	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	259,700	280,476	10	13	Ø 200	200 x 18.2mm	3,379,200	3,649,536	10
		63 x 8.6mm	338,000	365,040	16			200 x 27.4mm	4,788,700	5,171,796	16
		63 x 10.5mm	434,800	469,584	20			200 x 33.2mm	5,603,900	6,052,212	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	361,100	389,988	10						
		75 x 10.3mm	461,000	497,880	16						
		75 x 12.5mm	602,200	650,376	20						



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, -ĐT : 028.62915599 - 62915596
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.62915597 - 62915598
NHÀ MÁY TÂY NINH : Lô B02 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5 -ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0272.3779160
NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, -ĐT : 0220.3751607-292
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA NAM - TỪ QUẢNG TRỊ có hiệu lực từ ngày 16/04/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối trơn (Socket)	20	4,700	5,076	25
		25	8,000	8,640	25
		32	12,400	13,392	25
		40	19,800	21,384	25
		50	35,500	38,340	25
		63	71,200	76,896	20
		75	119,100	128,628	20
		90	201,500	217,620	20
		110	326,300	352,404	20
		125	628,600	678,888	20
		140	897,400	969,192	20
		160	1,257,100	1,357,668	20
2	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	7,500	8,100	25
		32 x 20	10,600	11,448	25
		32 x 25	10,600	11,448	25
		40 x 20	16,300	17,604	25
		40 x 25	16,300	17,604	25
		40 x 32	16,300	17,604	25
		50 x 20	29,300	31,644	25
		50 x 25	29,300	31,644	25
		50 x 32	29,300	31,644	25
		50 x 40	29,300	31,644	25
		63 x 20	56,600	61,128	20
		63 x 25	56,600	61,128	20
		63 x 32	56,600	61,128	20
		63 x 40	56,600	61,128	20
		63 x 50	56,600	61,128	20
		75 x 32	98,700	106,596	20
		75 x 40	116,300	125,604	20
		75 x 50	105,300	113,724	20
		75 x 63	105,300	113,724	20
		90 x 40	142,100	153,468	20
		90 x 50	146,000	157,680	20
		90 x 63	185,900	200,772	20
		90 x 75	185,900	200,772	20
		110 x 50	282,100	304,668	20
		110 x 63	282,100	304,668	20
		110 x 75	282,100	304,668	20
		110 x 90	282,100	304,668	20
		125 x 110 *	434,400	469,152	20
		140 x 110 *	642,200	693,576	20
		140 x 125 *	709,800	766,584	20
		160 x 110 *	861,900	930,852	20
		160 x 125 *	912,600	985,608	20
		160 x 140 *	980,200	1,058,616	20
		200 x 160 *	1,845,500	1,993,140	20
3	Co 45° (45° Elbow)	20	7,500	8,100	25
		25	12,000	12,960	25
		32	18,100	19,548	25
		40	35,700	38,556	25
		50	68,200	73,656	25
		63	155,900	168,372	20
		75	239,800	258,984	20
		90	285,700	308,556	20
		110	497,300	537,084	20
		125 *	889,000	960,120	20
		140 *	1,193,200	1,288,656	20
		160 *	1,385,800	1,496,664	20
4	Tê giảm (Reducing Tee)	200 *	3,143,400	3,394,872	20
		25 x 20	16,300	17,604	25
		32 x 20	28,600	30,888	25
		32 x 25	28,600	30,888	25
		40 x 20	63,000	68,040	25
		40 x 25	63,000	68,040	25
		40 x 32	63,000	68,040	25
		50 x 20	110,500	119,340	25
		50 x 25	110,500	119,340	25
		50 x 32	110,500	119,340	25
		50 x 40	110,500	119,340	25
		63 x 20	194,100	209,628	20
		63 x 25	194,100	209,628	20
		63 x 32	194,100	209,628	20
		63 x 40	194,100	209,628	20
		63 x 50	194,100	209,628	20
		75 x 32	265,600	286,848	20
		75 x 40	265,600	286,848	20
		75 x 50	285,700	308,556	20
		75 x 63	265,600	286,848	20
		90 x 40	412,100	445,068	20
		90 x 50	417,000	450,360	20
		90 x 63	447,800	483,624	20
		90 x 75	492,600	532,008	20
		110 x 50	283,500	306,180	20
		110 x 63	710,200	767,016	20
		110 x 75	710,200	767,016	20
		110 x 90	710,200	767,016	20
		125 x 110 *	-	-	20
		140 x 110 *	1,331,000	1,437,480	20
		140 x 125 *	-	-	20
		160 x 110 *	1,777,900	1,920,132	20
		160 x 125 *	-	-	20
		160 x 140 *	-	-	20

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
5	Tê (Tee)	20	10,600	11,448	25
		25	16,300	17,604	25
		32	26,800	28,944	25
		40	41,600	44,928	25
		50	81,900	88,452	25
		63	205,400	221,832	20
		75	308,400	333,072	20
		90	478,700	516,996	20
		110	741,000	800,280	20
		125 *	1,397,700	1,509,516	20
		140 *	1,639,300	1,770,444	20
		160 *	2,602,600	2,810,808	20
		200 *	4,968,600	5,366,088	20
6	Mặt bích (Flange)	50	46,500	50,220	20
		63	58,900	63,612	20
		75	97,200	104,976	20
		90	151,900	164,052	20
		110	225,100	243,108	20
		125 *	473,200	511,056	20
		140 *	659,100	711,828	20
		160 *	980,200	1,058,616	20
		200 *	2,129,400	2,299,752	20
7	Rắc co nhựa (Fusion Socket)	20	58,700	63,396	10
		25	86,500	93,420	10
		32	124,500	134,460	10
		40	142,900	154,332	10
		50	214,700	231,876	10
		63	497,200	536,976	10
8	Ống tránh (Swan neck)	20	23,200	25,056	25
		25	43,300	46,764	25
		32	81,200	87,696	25
9	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	20 x 1/2"	84,800	91,584	25
		25 x 1/2"	97,900	105,732	25
		25 x 3/4"	118,200	127,656	25
		32 x 1"	174,800	188,784	25
		40 x 1 1/4"	508,200	548,856	25
		50 x 1 1/2"	635,200	686,016	25
10	Nối ren trong (Female threaded coupling)	63 x 2"	1,076,300	1,162,404	20
		20 x 1/2"	67,100	72,468	25
		25 x 1/2"	82,100	88,668	25
		25 x 3/4"	91,600	98,928	25
		32 x 1"	149,300	161,244	25
		40 x 1 1/4"	369,800	399,384	25
11	Co 90 ⁰ ren ngoài (Male Elbow)	50 x 1 1/2"	490,500	529,740	25
		63 x 2"	992,600	1,072,008	20
		20 x 1/2"	105,100	113,508	25
		25 x 1/2"	118,700	128,196	25
12	Co 90 ⁰ ren trong (Female Elbow)	25 x 3/4"	140,300	151,524	25
		32 x 1"	223,400	241,272	25
		20 x 1/2"	74,700	80,676	25
		25 x 1/2"	84,800	91,584	25
		25 x 3/4"	114,200	123,336	25
		32 x 1"	210,900	227,772	25

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
13	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)	20	9,000	9,720	25
		25	12,000	12,960	25
		32	21,000	22,680	25
		40	34,000	36,720	25
		50	59,700	64,476	25
		63	182,400	196,992	20
		75	238,200	257,256	20
		90	367,400	396,792	20
		110	748,700	808,596	20
		125 *	1,037,700	1,120,716	20
		140 *	1,355,400	1,463,832	20
		160 *	1,926,600	2,080,728	20
		200 *	4,086,500	4,413,420	20
14	Nút bít (End cap)	20	4,500	4,860	25
		25	7,700	8,316	25
		32	10,100	10,908	25
		40	15,300	16,524	25
		50	28,600	30,888	25
		63	139,000	150,120	20
		75	247,000	266,760	20
		90	278,000	300,240	20
		110	305,700	330,156	20
		20	262,900	283,932	25
15	Van xoay (Stop Valve)	25	356,500	385,020	25
		32	411,100	443,988	25
		40	636,900	687,852	25
		50	1,085,200	1,172,016	25
		63	1,336,100	1,442,988	20
		20	352,900	381,132	25
16	Van cửa (Gate Valve)	25	405,900	438,372	25
		32	582,300	628,884	25
		40	980,000	1,058,400	25
		50	1,528,400	1,650,672	25
		20 x 1/2"	238,600	257,688	25
17	Rắc co ren ngoài (Male thread Union)	25 x 1/2"	-	-	25
		25 x 3/4"	371,800	401,544	25
		32 x 1"	584,400	631,152	25
		40 x 1 1/4"	867,000	936,360	25
		50 x 1 1/2"	1,530,300	1,652,724	25
		63 x 2"	2,069,900	2,235,492	20
		20 x 1/2"	223,600	241,488	25
18	Rắc co ren trong (Female thread Union)	25 x 1/2"	-	-	25
		25 x 3/4"	358,200	386,856	25
		32 x 1"	525,000	567,000	25
		40 x 1 1/4"	822,600	888,408	25
		50 x 1 1/2"	1,432,600	1,547,208	25
		63 x 2"	1,909,400	2,062,152	20
		20 x 1/2"	92,700	100,116	25
19	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	25 x 1/2"	100,700	108,756	25
		25 x 3/4"	121,700	131,436	25
		32 x 1"	255,900	276,372	25
		20 x 1/2"	75,300	81,324	25
20	Tê ren trong (Female tee adaptor)	25 x 1/2"	80,500	86,940	25
		25 x 3/4"	117,400	126,792	25
		32 x 1"	256,100	276,588	25
		20 x 1/2"	75,300	81,324	25

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (*): Phụ kiện hàn đối đầu



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

VP. HCM: 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh



BẢNG GIÁ ỐNG PE GÂN XOẮN

ĐT: (028) 62915599 - Fax: (028) 62915598

Website: www.nhuadenhat.vn

Email: kinhdoanh@nhuadenhat.vn

Có hiệu lực từ ngày 16/04/2026

Đường Kính DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thành Tiền - VAT 8%	Chiều dài mét/cuộn
25	25 ± 2,0	32 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	20,800	22,464	200
30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	24,400	26,352	200
40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	34,900	37,692	200
50	50 ± 2,5	65 ± 2,5	1,7 ± 0,3	m	47,800	51,624	100
65	65 ± 2,5	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	69,200	74,736	100
70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	78,000	84,240	100
80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	m	90,000	97,200	100
90	90 ± 3,0	110 ± 3,0	2,2 ± 0,3	m	95,200	102,816	100
100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,3 ± 0,4	m	127,100	137,268	100
125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,5 ± 0,5	m	197,400	213,192	100
150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,5	m	269,500	291,060	50
160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,5	m	300,700	324,756	50
175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	m	401,700	433,836	50
200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	m	480,300	518,724	50
250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	m	950,700	1,026,756	30-50

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN					Thành tiền - VAT 8%
STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá Chưa VAT		
1	Măng sông 32/25	Cái	11,000		11,880
2	Măng sông 40/30	Cái	14,300		15,444
3	Măng sông 50/40	Cái	16,800		18,144
4	Măng sông 65/50	Cái	22,800		24,624
5	Măng sông 85/65	Cái	34,800		37,584
6	Măng sông 105/80	Cái	46,700		50,436
7	Măng sông 110/90	Cái	53,300		57,564
8	Măng sông 130/100	Cái	57,000		61,560
9	Măng sông 160/125	Cái	72,100		77,868
10	Măng sông 195/150	Cái	103,000		111,240
11	Măng sông 210/160	Cái	114,200		123,336
12	Măng sông 230/175	Cái	131,700		142,236
13	Măng sông 260/200	Cái	149,300		161,244
14	Măng sông 320/250	Cái	172,300		186,084